

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 283/QĐ-SIU ngày 29 tháng 7 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn)

Tên chương trình đào tạo:	Tâm lý học
Trình độ đào tạo:	Đại học
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Ngành đào tạo:	Tâm lý học
Mã số:	7310401
Chuyên ngành đào tạo:	Tâm lý học tham vấn, trị liệu

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Programme Objectives - POs)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục ngành Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, trị liệu) đào tạo các cử nhân ngành Tâm lý học có đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để: Tổ chức, triển khai và thực hành các hoạt động tham vấn và trị liệu tâm lý cho các đối tượng có nhu cầu, phù hợp bản sắc Việt Nam và theo kịp xu hướng quốc tế; Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu, giảng dạy về các vấn đề Tâm lý học tham vấn và trị liệu tại các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- **PO1:** Sinh viên ngành Tâm lý học có kiến thức nghề nghiệp vững vàng về các lý thuyết, kỹ năng, nguyên tắc đạo đức và quy trình tham vấn, trị liệu tâm lý cho các cá nhân và nhóm người trong cộng đồng;
- **PO2:** Sinh viên có khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn cả về lý thuyết và thực hành trong quá trình nghiên cứu, khảo sát, thăm dò, tổ chức, triển khai và đánh giá các hoạt động tham vấn và trị liệu tâm lý cho các đối tượng có nhu cầu;
- **PO3:** Sinh viên có năng lực tự học, tự nghiên cứu để phát triển chuyên môn và có thể tiếp tục học ở trình độ cao hơn; có ý thức và tinh thần khởi nghiệp trong lĩnh vực hỗ trợ sức khỏe tâm thần cho cộng đồng;
- **PO4:** Sinh viên có thái độ làm việc chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, có kỹ năng và tác phong làm việc phù hợp với bối cảnh Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế,

tuan thủ pháp luật, có trách nhiệm và đạo đức trong công việc, có tinh thần phục vụ cộng đồng, ham muốn học hỏi và học tập suốt đời.

2. Chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - PLOs)

Nhóm các PLOs	Nhóm các PLOs
Kiến thức	PLO1: Vận dụng kiến thức về ngoại ngữ, tin học, triết học, chính trị, pháp luật, văn hóa và xã hội để hội nhập và phát triển phẩm chất của một công dân toàn cầu. PLO2: Diễn giải một cách có hệ thống các kiến thức cơ bản về Tâm lý học trong quá trình phân tích tâm lý cá nhân và nhóm người trong xã hội. PLO3: Vận dụng kiến thức cơ bản của khoa học tâm lý để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tham vấn và trị liệu tâm lý đảm bảo tính hiệu quả, khoa học. PLO4: Vận dụng kiến thức Tâm lý học tham vấn và trị liệu để thực hành tham vấn, trị liệu tâm lý cho các cá nhân và nhóm người có nhu cầu. PLO5: Đánh giá và lựa chọn được các bộ công cụ trắc nghiệm tâm lý, các phần mềm nghiệp vụ chuyên môn phù hợp cho các đối tượng khác nhau trong quá trình tham vấn, trị liệu tâm lý.
Kỹ năng	PLO6: Có kỹ năng truyền đạt, hướng dẫn, thảo luận, đánh giá khách quan những vấn đề chuyên môn. PLO7: Có khả năng sử dụng thuần thục các bộ công cụ trắc nghiệm tâm lý, các phần mềm nghiệp vụ chuyên môn. PLO8: Có các kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch, tổ chức, triển khai, chỉ đạo, đánh giá các hoạt động chuyên môn: đàm phán, làm việc nhóm, tổ chức sự kiện, thuyết trình. PLO9: Có các kỹ năng cần thiết để thực hành tham vấn, trị liệu tâm lý cho các đối tượng khác nhau như: thiết lập mối quan hệ tham vấn, lắng nghe, thấu cảm, đặt câu hỏi, xử lý sự im lặng, phản hồi, đánh giá, tìm giải pháp. PLO10: Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong công việc chuyên

Nhóm các PLOs	Nhóm các PLOs
	môn một cách thuần thục ở môi trường quốc tế (năng lực ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ TOEIC 500).
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO11: Có khả năng tự cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn; khả năng thích nghi và hội nhập để đáp ứng các yêu cầu đa dạng của nghề nghiệp. PLO12: Có khả năng tự định hướng, tổng hợp, đưa ra kết luận chuyên môn và bảo vệ quan điểm cá nhân. PLO13: Có tinh thần chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm khi thực hiện các dự án hỗ trợ sức khỏe cộng đồng. PLO14: Có tinh thần tập thể, trung thực, cầu tiến, ham học hỏi trên tinh thần tôn trọng luật pháp trong nước và quốc tế.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	Kiến thức					Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	PL O 1	PL O2	PL O 3	PL O 4	PL O 5	PL O 6	PL O 7	PL O 8	PL O 9	PL O 10	PL O 11	PL O 12	PL O 13	PL O 14
PO1		X				X					X			
PO2			X				X					X		
PO3				X				X					X	
PO4	X				X				X	X				X

4. Vị trí việc làm

Người học tốt nghiệp ngành Tâm lý học, chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, tri liệu có thể đảm nhận các vị trí sau:

- Chuyên viên tham vấn, tri liệu tâm lý tại các trường học, cơ sở giáo dục, bệnh viện, trung tâm, công ty, doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ sức khỏe cộng đồng;

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức trong và ngoài nhà nước có nghiên cứu và hỗ trợ tâm lý;

- Giáo viên, giảng viên giảng dạy kiến thức về tâm lý học cho học sinh, sinh viên tại trường học, cơ sở giáo dục từ mầm non đến đại học;
- Làm việc tự do hoặc khởi nghiệp liên quan đến lĩnh vực tham vấn, trị liệu tâm lý.

5. Thời gian đào tạo: 4 năm

6. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ

7. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.

7.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), theo tiêu chuẩn tuyển sinh của Bộ Giáo dục Đào tạo và tiêu chí tuyển sinh của Đại học Quốc tế Sài Gòn.

7.2. Hình thức tuyển sinh: Cập nhật hằng năm theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn. Đồng thời căn cứ theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

8. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

8.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.

8.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.

9. Phương thức đánh giá

Thực hiện theo Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.

10. Nội dung chương trình đào tạo

10.1. Các khối kiến thức

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ %
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		53	42.1
1.1.	Chính trị	11	8.7
1.2.	Khoa học	14	11.1
1.3.	Ngoại ngữ	13	10.3

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ %
1.4.	Tin học	6	4.8
1.5.	Văn hóa	9	7.1
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		73	57.9
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	37	29.4
2.2.	Kiến thức chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, trị liệu	26	20.6
2.3.	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	7.9
Tổng cộng		126	100

10.2. Nội dung chi tiết

STT	Mã HP	Tên môn học		Số TC	Phân bổ số tiết						Mã HP tiên quyết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH	TNC	TN	KL	
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				53							
I.1. Lý luận chính trị				11							
I.1.01	2GEN0011	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	45	45	0	105	0	0	
I.1.02	2GEN0012	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political Economics of Marxism and Leninism	2	30	30	0	70	0	0	
I.1.03	2GEN0013	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	30	30	0	70	0	0	
I.1.04	2GEN0007	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Thought	2	30	30	0	70	0	0	
I.1.05	2GEN0014	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of The Communist Party of Vietnam	2	30	30	0	70	0	0	
I.2. Khoa học				14							
Bắt buộc				11							
I.2.01	2GEN0008	Pháp luật đại cương	General Laws	2	30	30	0	70	0	0	
I.2.02	2PSY1001	Sinh lý học thần kinh cấp cao	Advanced Neurophysiology	3	45	45	0	45	60	0	
I.2.03	2PSY11003	Tâm lý học đại cương	General Psychology	3	45	45	0	45	60	0	
I.2.04	2ENG11491	Viết luận Anh(*)	English Composition	3	45	45	0	105	0	0	
Tự chọn				3							
I.2.05	2PSY1012	Logic học đại cương	Introduction to Logic	3	45	45	0	70	35	0	
I.2.06	2PSY1013	Môi trường và phát triển	Environment and Development	3	45	45	0	70	35	0	
I.2.07	2PSY1014	Kinh tế học đại cương	Introduction to Economics	3	45	45	0	70	35	0	
I.3. Ngoại ngữ				13							
I.3.01	2LAN2404	English Proficiency 1	English Proficiency 1	4	90	30	60	110	0	0	

STT	Mã HP	Tên môn học		Số TC	Phân bổ số tiết						Mã HP tiên quyết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH	TNC	TN	KL	
I.3.02	2LAN2505	English Proficiency 2	English Proficiency 2	4	90	30	60	110	0	0	
I.3.03	2LAN2606	English Proficiency 3	English Proficiency 3	5	90	60	30	160	0	0	
I.4. Tin học				6							
I.4.01	2GEN2096	Công cụ xử lý hình ảnh	Image Processing Tools	2	45	15	30	55	0	0	
I.4.02	2GEN2097	Công cụ quản lý dự án	Project Management Tools	2	45	15	30	55	0	0	
I.4.03	2GEN3098	Công cụ phân tích và trực quan dữ liệu	Data analytics and visualization tools	2	45	15	30	55	0	0	
I.5. Văn hoá				9							
Bắt buộc				6							
I.5.01	2PSY1002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Fundamentals of Vietnamese Culture	3	45	45	0	70	35	0	
I.5.02	2PSY1005	Xã hội học đại cương	Introduction to Sociology	3	45	45	0	70	35	0	
Tự chọn (03 tín chỉ)				3							
I.5.03	2PSY11006	Kỹ năng mềm	Soft Skills	3	45	45	0	70	35	0	
I.5.04	2PSY1031	Lịch sử văn minh thế giới	History of World Civilization	3	45	45	0	70	35	0	
I.5.05	2PSY1032	Tâm lý học xuyên văn hóa	Cross-Cultural Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				73							
II.1. Kiến thức cơ sở ngành				37							
II.1.01	2PSY1007	Tâm lý học thần kinh(*)	Human Neuropsychology	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.1.02	2PSY11008	Lịch sử Tâm lý học	History of psychology	2	30	30	0	65	5	0	
II.1.03	2PSY1009	Tâm lý học nhân cách	Personality Psychology	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.1.04	2PSY11010	Tâm lý học nhận thức (*)	Cognitive Psychology	2	30	30	0	60	10	0	2PSY11003
II.1.05	2PSY11011	Tâm lý học phát triển	Developmental Psychology	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.1.06	2PSY1015	Tâm lý học xã hội	Social Psychology	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.1.08	2PSY1017	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	Research Methods in Psychology	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.1.9	2PSY1018	Phương pháp thống kê trong Tâm lý học	Statistical Methods in Psychology	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.1.10	2PSY1021	Tâm lý học gia	Family	2	30	30	0	65	5	0	2PSY11003

STT	Mã HP	Tên môn học		Số TC	Phân bổ số tiết						Mã HP tiên quyết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH	TNC	TN	KL	
		định	Psychology								
II.1.11	2PSY1022	Thực tập 1	Internship 1	2	30	30	0	40	30	0	2PSY11003
II.1.12	2PSY1024	Tâm lý học giới tính	Psychology of Gender	2	30	30	0	65	5	0	2PSY11003
II.1.13	2PSY1025	Tâm lý học giao tiếp	Psychology of Communication	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.1.14	2PSY1026	Tâm lý học quản lý (*)	Management Psychology	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.1.15	2PSY1027	Thực tập 2	Internship 2	3	45	45	0	70	35	0	
II.2. Kiến thức chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, trị liệu				26							
Bắt buộc				20							
II.2.1.01	2PSY1019	Đánh giá tâm lý	Psychological Assessment	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.2.1.02	2PSY1020	Tâm bệnh học(*)	Mental Health Studies	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.2.1.03	2PSY1023	Tâm lý học sức khỏe	Health Psychology	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.2.1.04	2PSY1028	Kỹ năng tham vấn tâm lý	Counseling Skills	4	60	60	0	100	40	0	2PSY11003
II.2.1.05	2PSY1029	Các tiếp cận tham vấn trị liệu tâm lý (*)	Approaches to Counselling & Psychotherapy	3	45	45	0	70	35	0	2PSY11003
II.2.1.06	2PSY1030	Tâm lý học lâm sàng	Clinical Psychology	4	60	60	0	100	40	0	2PSY11003
Tự chọn (chọn 2 trong 6 môn)				6							
II.2.1.04	2PSY1034	Tham vấn học đường	School counseling	3	45	45	0	70	35	0	2PSY1028
II.2.1.05	2PSY1035	Tham vấn hướng nghiệp	Career Counseling	3	45	45	0	70	35	0	2PSY1028
II.2.1.06	2PSY1036	Đánh giá và can thiệp khó khăn hành vi, cảm xúc, xã hội	Social, Emotional, and Behavioral Assessment and Intervention	3	45	45	0	70	35	0	2PSY1019
II.2.1.07	2PSY1037	Đánh giá và can thiệp khó khăn nhận thức, học tập	Assessment and Intervention for Cognitive and Learning Problems	3	45	45	0	70	35	0	2PSY1019
II.2.1.08	2PSY1038	Đánh giá nhân cách	Personality Assessment	3	45	45	0	70	35	0	2PSY1019
II.2.1.09	2PSY1039	Lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học	Theories and Methods of Teaching Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
II.3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp				10							

STT	Mã HP	Tên môn học		Số TC	Phân bổ số tiết						Mã HP tiên quyết
		Tiếng Việt	Tiếng Anh		Tổng	LT	TH	TNC	TN	KL	
II.3.01	2CTS8331	Thực tập tốt nghiệp	Graduation Internship	3	45	0	0	45	105	0	Các môn cơ sở ngành, chuyên ngành
II.3.02	2CTS8749	Khoá luận tốt nghiệp	Graduation Thesis	7	105	0	0	220	25	105	Các môn cơ sở ngành, chuyên ngành
III. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)				16							
Bắt buộc, không tích lũy				16							
III.1.01	2GEN0001	Giáo dục quốc phòng và an ninh	National Defense and Security Education	11	165	165	0	385	0	0	
III.1.02	2GEN0002	Giáo dục thể chất	Physical Education	5	150	0	150	100	0	0	

10.3. Ma trận đáp ứng giữa các môn học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

(Mức độ áp ứng: 1: Không liên quan trực tiếp; 2: Liên quan một phần; 3: Liên quan; 4: Liên quan gần gũi; 5: Liên quan đặc biệt)

MÔN HỌC	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14
KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG														
Lý luận chính trị														
1. Triết học Mác – Lênin/ Philosophy of Marxism and Leninism	3					3					3			
2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin/ Political Economics of Marxism And Leninism	3					3					3			
3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học/ Scientific Socialism	3					3					3			
4. Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Thought	3					3					3			
5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam/ History of The Communist Party of Vietnam	3					3					3			
Khoa học														
Bắt buộc														
6. Pháp luật đại cương/ General Laws	3					3					3			
7. Sinh lý học thần kinh cấp cao/ Advanced Neurophysiology		3				3					3			
8. Tâm lý học đại cương/ General Psychology		3				3					3			
9. Viết luận Anh(*)/English Composition	3					3					3			
Tự chọn (03 tín chỉ)														
10. Logic học đại cương/ Introduction to Logic	3					3					3			
11. Môi trường và phát triển/ Environment and Development	3					3					3			
12. Kinh tế học đại cương/ Introduction to Economics	3					3					3			
Ngoại ngữ														

MÔN HỌC	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14
13. English Proficiency 1	3									4				4
14. English Proficiency 2	3									4				4
15. English Proficiency 3	3									4				4
Tin học														
16. Công cụ xử lý hình ảnh/ Image Processing Tools	3					3					3			
17. Công cụ quản lý dự án/ Project Management Tools	3					3					3			
18. Công cụ phân tích và trực quan dữ liệu/ Data analytics and visualization tools	3					3					3			
Văn hoá														
Bắt buộc														
19. Cơ sở văn hóa Việt Nam/ Fundamentals of Vietnamese Culture	3					3						4		
20. Xã hội học đại cương/ Introduction to Sociology	3					3						4		
Tự chọn														
21. Kỹ năng mềm/ Soft Skills	3					3						4		
22. Lịch sử văn minh thế giới/ History of World Civilization	3					3						4		
23. Tâm lý học xuyên văn hóa/ Cross-cultural Psychology	3					3						4		
KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP														
Kiến thức cơ sở ngành														
24. Tâm lý học thần kinh*/ Human Neuropsychology		4				4					4			
25. Lịch sử Tâm lý học/ History of Psychology		4				4					4			
26. Tâm lý học nhân cách / Personality Psychology		4				4					4			
27. Tâm lý học nhận thức*/ Cognitive Psychology		4				4					4			
28. Tâm lý học phát triển/ Developmental Psychology		4				4					4			
29. Tâm lý học xã hội / Social Psychology		4				4					4			
30. Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học / Research Methods in Psychology	4	4								4	4			
31. Phương pháp thống kê trong Tâm lý học/ Statistical Methods in Psychology					4		4				4			
32. Tâm lý học gia đình/ Family Psychology					4		4				4			
33. Thực tập 1/ Internship 1				4				4					4	4
34. Tâm lý học giới tính/ Psychology of Gender		4				4					4			
35. Tâm lý học giao tiếp/ Psychology of Communication				4				4					4	
36. Tâm lý học quản lý/ Management Psychology		4				4					4			
37. Thực tập 2/ Internship 2		4				4					4			
Kiến thức chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, trị liệu														
Bắt buộc														
38. Đánh giá tâm lý/ Psychological Assessment					4		4				4			
39. Tâm bệnh học*/ Mental Health Studies				4				4					4	4
40. Tâm lý học sức khỏe/ Health				4				4					4	

MÔN HỌC	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14
Psychology														
41. Kỹ năng tham vấn tâm lý/ Counseling skills				4					5			5	5	
42. Các tiếp cận tham vấn trị liệu tâm lý*/ Approaches to Counselling & Psychotherapy					4				5				5	5
43. Tâm lý học lâm sàng / Clinical Psychology					4				5				5	
Tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)														
44. Tham vấn học đường/ School Counseling				4	4				5				5	
45. Tham vấn hướng nghiệp/ Career Counseling				4	4				5				5	
46. Đánh giá và can thiệp khó khăn hành vi, cảm xúc, xã hội/ Social, Emotional, and Behavioral Assessment and Intervention					4				5				5	5
47. Đánh giá và can thiệp khó khăn nhận thức, học tập/ Assessment and Intervention for Cognitive and Learning Problems					4				5				5	5
48. Đánh giá nhân cách/ Personality Assessment					4				5				5	5
49. Lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học/ Theories and Methods of Teaching Psychology		4						5					5	5
Thực tập và khóa luận tốt nghiệp														
50. Thực tập tốt nghiệp / Graduation Internship				5	5				5				5	5
51. Khóa luận tốt nghiệp / Graduation Thesis				4	4				5				5	5
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH														
Bắt buộc, không tích lũy														
52. Giáo dục quốc phòng và An ninh / National Defense and Security Education	3					2					3			
53. Giáo dục thể chất / Physical Education	3					2					3			

10.4. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

STT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				KL	Ghi chú
					LT	TH	TNC	TN		
Học kỳ 1										
1	2PSY1001	Sinh lý học thần kinh cấp cao / Advanced Neurophysiology	3	45	45	0	45	60	0	
2	2PSY1002	Cơ sở văn hóa Việt Nam/ Fundamentals of Vietnamese Culture	3	45	45	0	70	35	0	
3	2PSY11003	Tâm lý học đại cương / General Psychology	3	45	45	0	45	60	0	
4	2ENG11491	Viết luận Anh(*)/ English Composition	3	45	45	0	105	0	0	
5	2PSY1005	Xã hội học đại cương/ Introduction to Sociology	3	45	45	0	70	35	0	
Môn tự chọn (3 tín chỉ)										
6	2PSY11006	Kỹ năng mềm/ Soft Skills	3	45	45	0	70	35	0	
7	2PSY1031	Lịch sử văn minh thế giới/ History of World Civilization	3	45	45	0	70	35	0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				KL	Ghi chú
					LT	TH	TNC	TN		
8	2PSY1032	Tâm lý học xuyên văn hóa/ Cross-cultural Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
Tổng số tín chỉ tích lũy học kỳ 1			18							
Tổng số tín chỉ học kỳ 1			18							
Học kỳ 2										
9	2PSY1007	Tâm lý học thần kinh(*)/ Human Neuropsychology	3	45	45	0	70	35	0	
10	2PSY11008	Lịch sử tâm lý học/ History of psychology	2	30	30	0	65	5	0	
11	2PSY1018	Phương pháp thống kê trong Tâm lý học/ Statistical Methods in Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
12	2PSY1009	Tâm lý học nhân cách/ Personality Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
13	2PSY11011	Tâm lý học phát triển/ Developmental Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
Môn tự chọn (3 tín chỉ)										
14	2PSY1012	Logic học đại cương/ Introduction to Logic	3	45	45	0	70	35	0	
15	2PSY1013	Môi trường và phát triển/ Environment and Development	3	45	45	0	70	35	0	
16	2PSY1014	Kinh tế học đại cương/ Introduction to Economics	3	45	45	0	70	35	0	
Tổng số tín chỉ tích lũy học kỳ 2			17							
Tổng số tín chỉ học kỳ 2			17							
Học kỳ hè năm 1										
17	2GEN0011	Triết học Mác – Lênin / Philosophy of Marxism and Leninism	3	45	45	0	105	0	0	
18	2GEN0008	Pháp luật đại cương/ General Laws	2	30	30	0	70	0	0	
19	2GEN0002	Giáo dục thể chất 1/ Physical Education 1	1	30	0	30	20	0	0	Không tích lũy
20	2GEN0001	Giáo dục quốc phòng và an ninh/ National Defense and Security Education	11	165	165	0	385	0	0	Không tích lũy
Tổng số tín chỉ tích lũy học kỳ hè năm 1			5							
Tổng số tín chỉ học kỳ hè năm 1			17							
Học kỳ 3										
21	2GEN0002	Giáo dục thể chất 2/ Physical Education	1	30	0	30	20	0	0	Không tích lũy
22	2LAN2404	English Proficiency 1	4	90	30	60	110	0	0	
23	2PSY1015	Tâm lý học xã hội/ Social Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
24	2PSY1017	Phương pháp nghiên cứu tâm lý học/ Research Methods in Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
25	2PSY11010	Tâm lý học nhận thức(*)/ Cognitive Psychology	2	30	30	0	60	10	0	
26	2PSY1019	Đánh giá tâm lý/ Psychological Assessment	3	45	45	0	70	35	0	
27	2GEN2096	Công cụ xử lý hình ảnh / Image Processing Tools	2	45	15	30	55	0	0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bổ số tiết				KL	Ghi chú
					LT	TH	TNC	TN		
Tổng số tín chỉ tích lũy HK3			17							
Tổng số tín chỉ HK3			18							
Học kỳ 4										
28	2LAN2505	English Proficiency 2	4	90	30	60	110	0	0	
29	2PSY1020	Tâm bệnh học(*)/ Mental Health Studies	3	45	45	0	70	35	0	
30	2PSY1021	Tâm lý học gia đình/ Family Psychology	2	30	30	0	65	5	0	
31	2PSY1023	Tâm lý học sức khỏe/ Health Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
32	2GEN2097	Công cụ Quản lý dự án/ Project Management Tools	2	45	15	30	55	0	0	
33	2GEN3098	Công cụ Phân tích & Trực quan dữ liệu/ Data analytics and visualization tools	2	45	15	30	55	0	0	
Tổng số tín chỉ tích lũy HK4			16							
Tổng số tín chỉ HK4			16							
Học kỳ hè năm 2										
34	2PSY1022	Thực tập 1/ Internship 1	2	30	30	0	40	80	0	
35	2GEN0012	Kinh tế chính trị Mác – Lênin/ Political Economics of Marxism and Leninism	2	30	30	0	70	0	0	
36	2GEN0013	Chủ nghĩa Xã hội khoa học/ Scientific Socialism	2	30	30	0	70	0	0	
37	2GEN0002	Giáo dục thể chất 3/ Physical Education 3 (đưa xuống hk 5)	1	30	0	30	20	0	0	Không tích lũy
Tổng số tín chỉ tích lũy học kỳ hè năm 2			6							
Tổng số tín chỉ học kỳ hè năm 2			7							
Học kỳ 5										
38	2LAN2606	English Proficiency 3	5	90	60	30	160	0	0	
39	2PSY1024	Tâm lý học giới tính/ Psychology of Gender	2	30	30	0	65	5	0	
40	2PSY1025	Tâm lý học giao tiếp/ Psychology of Communication	3	45	45	0	70	35	0	
41	2PSY1030	Tâm lý học lâm sàng/ Clinical Psychology	4	60	60	0	100	40	0	
42	2PSY1028	Kỹ năng tham vấn tâm lý/ Counseling Skills	4	60	60	0	100	40	0	
43	2PSY1029	Các tiếp cận tham vấn trị liệu tâm lý(*)/ Approaches to Counselling & Psychotherapy	3	45	45	0	70	35	0	
Tổng số tín chỉ tích lũy HKH 5			21							
Tổng số tín chỉ HKH 5			21							
Học kỳ 6										
44	2GEN0002	Giáo dục thể chất 4/ Physical Education	1	30	0	30	20	0	0	Không tích lũy
45	2PSY1026	Tâm lý học quản lý (*)/ Management Psychology	3	45	45	0	70	35	0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Phân bố số tiết				KL	Ghi chú
					LT	TH	TNC	TN		
46	2PSY1027	Thực tập 2/ Internship 2	3	45	45	0	70	35	0	
Môn tự chọn kiến thức chuyên ngành (06 tín chỉ, chọn 2 trong 6 môn)										
47	2PSY1034	Tham vấn học đường/ School counseling	3	45	45	0	70	35	0	
48	2PSY1035	Tham vấn hướng nghiệp/ Career Counseling	3	45	45	0	70	35	0	
49	2PSY1036	Đánh giá và can thiệp khó khăn hành vi, cảm xúc, xã hội/ Social, Emotional, and Behavioral Assessment and Intervention	3	45	45	0	70	35	0	
50	2PSY1037	Đánh giá và can thiệp khó khăn nhận thức, học tập/ Assessment and Intervention for Cognitive and Learning	3	45	45	0	70	35	0	
51	2PSY1038	Đánh giá nhân cách/ Personality Assessment	3	45	45	0	70	35	0	
52	2PSY1039	Lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học/ Theories and Methods of Teaching Psychology	3	45	45	0	70	35	0	
Tổng số tín chỉ tích lũy HK6			12							
Tổng số tín chỉ HK6			13							
Học kỳ hè năm 3										
53	2GEN0007	Tư tưởng Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Thought	2	30	30	0	70	0	0	
54	2GEN0014	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam/ History of The Communist Party of Vietnam	2	30	30	0	70	0	0	
Tổng số tín chỉ tích lũy HKH3			4							
Tổng số tín chỉ HKH3			4							
Học kỳ 7										
55	2GEN0002	Giáo dục thể chất 5/ Physical Education	1	30	0	30	20	0	0	Không tích lũy
56	2CTS8331	Thực tập tốt nghiệp / Graduation Internship	3	45	0	0	45	105	0	
57	2CTS8749	Khóa luận tốt nghiệp/ Graduation Thesis	7	105	0	0	220	25	105	
Tổng số tín chỉ tích lũy HK7			10							
Tổng số tín chỉ HK7			11							

11. Sơ đồ chương trình giảng dạy

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÂM LÝ HỌC CHUYÊN NGÀNH THAM VẤN - TRỊ LIỆU

HỌC KỲ 1	HỌC KỲ 2	HỌC KỲ 3	HỌC KỲ 4	HỌC KỲ 5	HỌC KỲ 6	HỌC KỲ 7
Sinh lý học thần kinh cấp cao Cơ sở văn hóa Việt Nam Tâm lý học đại cương Viết luận Anh* Xã hội học đại cương Kỹ năng mềm Lịch sử văn minh thế giới Tâm lý học xuyên văn hóa	Tâm lý học thần kinh* Lịch sử tâm lý học Tâm lý học nhân cách Phương pháp thống kê trong Tâm lý học Tâm lý học phát triển Logic học đại cương Môi trường và phát triển Kinh tế học đại cương HỌC KỲ HÈ NĂM 1 Triết học Mác - Lê Nin Pháp luật đại cương Giáo dục thể chất 1 Giáo dục quốc phòng và an ninh	Giáo dục thể chất 2 English Proficiency 1 Tâm lý học xã hội Phương pháp nghiên cứu tâm lý học Tâm lý học nhận thức* Đánh giá tâm lý Công cụ xử lý hình ảnh HỌC KỲ HÈ NĂM 2 Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin Chủ nghĩa xã hội khoa học Giáo dục thể chất 3 English Proficiency 3	English Proficiency 2 Tâm bệnh học* Tâm lý học gia đình Thực tập 1 Tâm lý học sức khỏe Công cụ quản lý dự án Công cụ Phân tích & Trắc quan dữ liệu HỌC KỲ HÈ NĂM 3 Tư tưởng Hồ Chí Minh Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tâm lý học giới tính Tâm lý học giao tiếp Tâm lý học lâm sàng Thực tập 2 Kỹ năng tham vấn tâm lý Các tiếp cận tham vấn trị liệu tâm lý*	Giáo dục thể chất 4 Tâm lý học quản lý* Tham vấn học đường Tham vấn hướng nghiệp Đánh giá và can thiệp khó khăn hành vi, cảm xúc, xã hội Đánh giá và can thiệp khó khăn nhận thức, học tập Đánh giá nhân cách Lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học	Giáo dục thể chất 5 Thực tập tốt nghiệp Khóa luận tốt nghiệp
	Môn tự chọn (6 tín chỉ, chọn 2 trong 6 môn)					
	Môn tự chọn (3 tín chỉ)					
	Môn tự chọn (3 tín chỉ)					

Môn đại cương

Môn tự chọn

Môn cơ sở ngành

GDQP & GDTC

Môn chuyên ngành

Ngoại ngữ

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của nhà trường.
- Các môn học được phân công giảng dạy bởi khoa/đơn vị quản lý môn học và được giảng dạy theo đề cương chi tiết môn học thống nhất đã được phê duyệt.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá môn học được thực hiện theo Quy chế học vụ và các quy chế, quy định có liên quan của Trường Đại học Quốc tế Sài Gòn.

13. Mô tả nội dung chương trình đào tạo (tên và khối lượng các học phần)

13.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 53 tín chỉ

13.1.1. Lý luận chính trị: 11 tín chỉ

Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism): 3 tín chỉ

Là môn học đầu tiên trong cấu tạo khung chương trình thống nhất các môn Lý luận chính trị trong trường đại học, cao đẳng, được bố trí học năm thứ nhất trình độ đào tạo đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Việc nắm vững những nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin chẳng những là điều kiện tiên quyết để nghiên cứu toàn bộ hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin mà còn là để vận dụng nó một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức khoa học, giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn đất nước và thời đại.

Nội dung chính yếu của môn học bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Môn học trang bị những nội dung cơ bản của thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin trong việc nghiên cứu và học tập các môn học khác trong chương trình đào tạo cũng như các tri thức khác của nhân loại; cho việc vận dụng các tri thức của sinh viên vào đời sống thực tiễn.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Political Economics of Marxism and Leninism): 2 tín chỉ

Cung cấp cho sinh viên một cách tương đối hệ thống, có chọn lọc những kiến thức cơ bản của môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Trên cơ sở đó, hiểu được các quan điểm của Đảng về đường lối, chính sách kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta, góp phần xây dựng, củng cố lòng tin vào Đảng và chế độ XHCN ở nước ta.

Chủ nghĩa Xã hội khoa học (Scientific Socialism): 2 tín chỉ

Cùng với các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và các môn học khác giúp sinh viên có nhận thức tổng hợp, toàn diện về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Thought): 2 tín chỉ

Môn học trang bị cho người học các kiến thức về: nguồn gốc và các giai đoạn hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Từ đó, giúp cho sinh viên hiểu được những giá trị khoa học, cách mạng, nhân văn trong cuộc đời, sự nghiệp tư tưởng Hồ Chí Minh.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of The Communist Party of Vietnam): 2 tín chỉ

Giúp cho sinh viên nhận rõ Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, Đảng lấy Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động; một đảng phấn đấu vì độc lập, tự do, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

13.1.2. Khoa học: 14 tín chỉ

Pháp luật đại cương (General Laws): 2 tín chỉ

Môn học trang bị cho người học các kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật, bao gồm: lý luận chung về nhà nước và pháp luật (nguồn gốc, bản chất, chức năng, đặc trưng cơ bản của nhà nước; nguồn gốc, hình thức, khái niệm, thuộc tính của pháp luật); hệ thống pháp luật và quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; các chế định luật cơ bản của một số ngành luật quan trọng.

Sinh lý học thần kinh cấp cao (Advanced Neurophysiology): 3 tín chỉ

Môn học giới thiệu sơ lược về sinh lý đại cương, Sinh lý học thần kinh, giới thiệu đại thể về hệ thần kinh, thần kinh ngoại biên - chức năng sinh lý, thần kinh trung ương - chức năng sinh lý, hoạt động thần kinh cấp cao.

Tâm lý học đại cương (General Psychology): 3 tín chỉ

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về lịch sử hình thành, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học; Một số quan điểm cơ bản trong tâm lý học hiện đại; Bản chất, chức năng và phân loại hiện tượng tâm lý người; Cơ sở

tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; Những đặc trưng của hiện tượng tâm lý người như: sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; tình cảm, ý chí; nhân cách và sự hình thành, phát triển nhân cách. Mục đích chính yếu của môn học là giúp sinh viên hiểu được bản chất của hiện tượng tâm lý người và những đặc trưng của nó, nhằm áp dụng vào việc giải quyết các nhiệm vụ học tập và hoạt động thực tiễn nghề nghiệp trong tương lai.

Viết luận Anh (English Composition): 3 tín chỉ

Môn học giúp sinh viên hiểu các cấu trúc, tính năng và cách trình bày của bài luận một cách hiệu quả, cũng như quy trình viết một bài luận hoàn chỉnh. Đồng thời, sinh viên sẽ nghiên cứu cách tổ chức bài luận, các chi tiết cần thiết và các thành phần của bài luận, các điểm ngữ pháp và các chú giải thích hợp thường được sử dụng trong bài luận.

(Tự chọn: chọn 1 trong 3 môn)

Logic học đại cương (Introduction to Logic): 3 tín chỉ

Môn Logic học trình bày những quy luật và hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, bao gồm các nội dung cụ thể như sau: Các quy luật cơ bản của tư duy (quy luật đồng nhất, quy luật không mâu thuẫn, quy luật triệt tam, quy luật lý do đầy đủ); Khái niệm (khái quát về khái niệm, định nghĩa khái niệm, thu hẹp, mở rộng và phân chia khái niệm); Phán đoán (khái quát về phán đoán, phán đoán đơn và phán đoán phức, các cách xác định giá trị một phán đoán là quy luật hay mâu thuẫn logic); Suy luận (suy luận trực tiếp với tiền đề là phán đoán thuộc tính đơn, tam đoạn luận đơn, suy luận với các tiền đề là phán đoán phức, các chiến lược suy luận và cách thức xác định tính đúng/sai của suy luận); Chứng minh, bác bỏ và ngụ biện.

Môi trường và phát triển (Environment and Development): 3 tín chỉ

Giới thiệu cho sinh viên có một cái nhìn cơ bản nhất về: môi trường, phát triển, sinh thái; về quan hệ giữa tài nguyên và môi trường; quan hệ giữa môi trường và sự phát triển,... từ đó giúp sinh viên nhận thức đúng đắn về mối quan hệ giữa con người và môi trường, giữa môi trường và những vấn đề về phát triển,... Các khái niệm, định nghĩa cơ bản về môi trường, phát triển, ô nhiễm môi trường, đa dạng sinh học,... Tình hình chung về các nguồn tài nguyên đất, nước, không khí trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Những nguyên nhân, tác động của việc suy thoái các nguồn tài nguyên thiên

nhiên và vai trò của con người trong việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mỗi quan hệ giữa môi trường và phát triển.

Kinh tế học đại cương (Introduction to Economics): 3 tín chỉ

Kinh tế học đại cương trang bị cho sinh viên các kiến thức: lý thuyết về cung cầu và sự hình thành giá cả trên thị trường; cách xác định GDP, lạm phát, lãi suất và tỷ giá hối đoái; các chính sách tài khóa, tiền tệ của chính phủ. Hoàn thành môn học này, sinh viên có thể: Hệ thống các khái niệm của môn học và 3 vấn đề cơ bản của kinh tế học; Giải thích được sự hình thành giá cả, độ co giãn của cung và cầu; Cách tính GDP, lạm phát, lãi suất và tỷ giá hối đoái; Phân tích được các chính sách tài khóa, tiền tệ của chính phủ trong thực tế.

13.1.3. Ngoại ngữ: 13 tín chỉ

English Proficiency 1: 4 tín chỉ

Sau khi hoàn thành môn học sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè,... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

English Proficiency 2: 4 tín chỉ

Sau khi hoàn thành môn học sinh viên có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

English Proficiency 3: 5 tín chỉ

Sau khi hoàn thành môn học sinh viên có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí,... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó.

13.1.4. Tin học: 6 tín chỉ

Công cụ quản lý dự án (Project Management Tools): 2 tín chỉ

Khóa học giúp sinh viên hiểu về cách lập tiến độ thi công, hiểu sâu, cách làm project và sử dụng thành thạo các công cụ trong MS Project để lập tiến độ thi công, lập tiến độ thi công sát với thực tế, lập tiến độ bằng Project chuyên nghiệp.

Công cụ Phân tích và Trực quan dữ liệu (Data analytics and visualization tools): 2 tín chỉ

- Có kiến thức cơ bản về phương pháp, kỹ thuật cụ thể, khi xử lý số liệu bằng phần mềm chuyên dụng SPSS, góp phần hình thành kỹ năng xử lý và phân tích số liệu nhằm nâng cao giá trị khoa học của các số liệu nghiên cứu.

- Nắm vững và sử dụng thành thạo các công cụ phân tích định lượng để áp dụng vào các bài nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp Đại học, luận văn Thạc sĩ, luận án Tiến sĩ, ...

- Có các kỹ năng cơ bản về: nghiên cứu định lượng, chọn mẫu, Cronbach's Alpha, EFA, tương quan và hồi quy đơn, tương quan và hồi quy bội, kiểm định giả thuyết về trị trung bình, ...

Công cụ xử lý hình ảnh (Image Processing Tools): 2 tín chỉ

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ứng dụng tin học trong quá trình thiết kế sản phẩm đồ họa. Môn học giới thiệu chi tiết các phương pháp ứng dụng phần mềm đồ họa cụ thể là Adobe Photoshop để thiết kế các sản phẩm quảng cáo, logo, các ấn phẩm đồ họa và trình bày một Poster đúng quy cách.

13.1.5. Văn hóa: 9 tín chỉ

Cơ sở văn hóa Việt Nam (Fundamentals of Vietnamese Culture): 3 tín chỉ

Khái luận chung về văn hóa học và văn hóa Việt Nam, cung cấp kiến thức về 4 thành tố của văn hóa Việt Nam: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức cộng đồng, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.

Xã hội học đại cương (Introduction to Sociology): 3 tín chỉ

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học, từ đó có thể ứng dụng xã hội học vào công tác chuyên môn và giải quyết các vấn đề của thực tiễn xã hội.

Tự chọn (chọn 1 trong 3 môn)

Kỹ năng mềm (Soft Skills): 3 tín chỉ

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản và hướng dẫn rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho người học: kỹ năng giao tiếp, các nguyên lý chung về giao tiếp; các kỹ

năng lắng nghe, nói và thuyết trình hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm đảm bảo sự hợp tác tốt trong học tập và làm việc; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý thời gian và kỹ năng quản lý cảm xúc.

Lịch sử văn minh thế giới (History of World Civilization): 3 tín chỉ

Lịch sử văn minh thế giới là môn học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại bao gồm: Điều kiện hình thành, tiến trình phát triển của các nền văn minh, những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật, văn học, sử học, nghệ thuật,... của các nền văn minh. Sử dụng những bài học kinh nghiệm về sự phát triển, suy tàn của các nền văn minh để vận dụng vào thực tế phát triển của đất nước ta hiện nay nhằm giáo dục cho sinh viên biết trân trọng, giữ gìn những di sản văn hóa, văn minh của nhân loại và dân tộc.

Tâm lý học xuyên văn hóa (Cross-cultural Psychology): 3 tín chỉ

Môn học phân tích các ảnh hưởng khác nhau của văn hóa tới hành vi con người và các cuộc tranh luận giữa tâm lý học văn hóa và tâm lý học xuyên văn hóa. Các quan điểm ủng hộ các cách tiếp cận bao quát để hiểu được cả các ý nghĩa sâu sắc, các đóng góp văn hóa đặc thù lẫn những gì là phổ quát đã được phát hiện trong các nghiên cứu so sánh. Sự phân chia giữa các xã hội theo xu hướng cộng đồng và xu hướng cá nhân cũng được xem xét để lý giải những khác biệt về giá trị và hành vi. Các nghiên cứu về Big Five (5 chiều cạnh nhân cách) đề xuất một cấu trúc nhân cách phổ quát mà các nền văn hóa có thể ghi lên đó những thông điệp độc đáo. Đồng thời, cũng trình bày lý luận về nghiên cứu tâm lý bản địa vì các thiên lệch mang tính chất «vị chủng tộc» có thể hiện hữu khi các mô hình phương Tây được chuyển giao sang các xã hội theo xu hướng cộng đồng.

13.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 73 tín chỉ

13.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 37 tín chỉ

Tâm lý học thần kinh (Human Neuropsychology): 3 tín chỉ

Môn Tâm lý học thần kinh cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về định khu tổn thương hoặc chậm phát triển các vùng chức năng của não và ảnh hưởng của chúng đến việc điều khiển các chức năng tâm lý cấp cao: thùy chẩm của não bộ và tổ chức tri giác thị giác; thùy thái dương và tổ chức tri giác thính giác; các miền cảm

giác vận động và cảm giác xúc giác, cảm giác bản thể và các rối loạn liên quan; các vùng vận động và tiền vận động của não bộ và tổ chức các cử động; thùy trán của não bộ và sự điều chỉnh hoạt động tâm lý. Ngoài ra, môn học cũng đề cập chi tiết đến cấu trúc tâm lý của các hệ cơ quan phân tích và những rối loạn liên quan đến từng phần của các hệ cơ quan phân tích này. Học xong môn Tâm lý học thần kinh người học có kiến thức và kỹ năng chẩn đoán định khu, nhận dạng biểu hiện của các rối loạn chức năng tâm lý cấp cao ở người.

Lịch sử Tâm lý học (History of psychology): 2 tín chỉ

Môn học cung cấp những tư tưởng tâm lý học triết học thời cổ đại, tâm lý học tiền khoa học thời Phục hưng và các trường phái tâm lý học hiện đại qua các thời kỳ. Tâm lý học ra đời với tư cách là một ngành khoa học độc lập với mốc sự kiện 1879. Sự ra đời, thăng trầm của các trường phái: Tâm lý học chức năng, Phân tâm học, Tâm lý học hành vi, Tâm lý học Nhận thức, Tâm lý học nhân văn, Tâm lý học hiện sinh, Tâm lý học Gestalt, Tâm lý học hoạt động. Sự hình thành và phát triển Tâm lý học Việt Nam.

Tâm lý học nhân cách (Personality Psychology): 3 tín chỉ

Môn học cung cấp những kiến thức về vấn đề nhân cách như bản chất, cấu trúc, những thuộc tính điển hình, sự hình thành và phát triển nhân cách,... các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu nhân cách theo những quan điểm khác nhau. Từ đó, sinh viên có cách nhìn nhận khoa học về vấn đề nhân cách, góp phần vào việc hình thành và phát triển nhân cách cho con người.

Tâm lý học phát triển (Developmental Psychology): 3 tín chỉ

Môn học giúp sinh viên tổng hợp và đánh giá được các học thuyết về sự phát triển tâm lý người như: lý thuyết hành vi, lý thuyết phân tâm học, lý thuyết phát sinh nhận thức, thuyết các cấp độ và các giai đoạn trong các thao tác nghịch đảo trong sự phát triển tâm lý, thuyết tập tính học, thuyết vai trò xã hội, lý thuyết hệ thống,... Đặc điểm tâm lý người theo từng giai đoạn lứa tuổi trong quá trình phát triển, trưởng thành. Trên cơ sở đó sinh viên hiểu và đánh giá được quá trình phản triển tâm lý của bản thân và người khác.

Tâm lý học nhận thức (Cognitive Psychology): 2 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về hoạt động nhận thức của con người. Tâm lý học nhận thức là một phân ngành của tâm lý học quan tâm

đến những nghiên cứu khoa học về nhận thức. Những vấn đề mà ngành khoa học này quan tâm: tri giác, chú ý, trí nhớ, giải quyết vấn đề, lập luận và ra quyết định, ngôn ngữ, trí thông minh, trí tuệ nhân tạo,... Từ đó vận dụng những quy luật của hoạt động nhận thức vào quá trình nghiên cứu con người. Qua môn học này sinh viên cũng có khả năng nghiên cứu tiếp các lĩnh vực khác của tâm lý học và các khoa học, có liên quan.

Tâm lý học xã hội (Social Psychology): 3 tín chỉ

Môn học cung cấp những kiến thức về các hiện tượng tâm lý - xã hội nảy sinh trong một nhóm người, tập thể, cộng đồng (xung đột, tương hợp, không khí tâm lý, tin đồn, dư luận xã hội, truyền thống,...) và các quy luật tương tác, ảnh hưởng qua lại đa dạng giữa người với người, giữa các nhóm người cùng với những yếu tố khách quan, chủ quan tạo nên sự đa dạng trong quan hệ.

Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học (Research Methods in Psychology): 3 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở phương pháp luận của Tâm lý học giáo dục và nắm vững các phương pháp vận dụng trong nghiên cứu tâm lý học giáo dục. Hình thành ở sinh viên kỹ năng phát hiện vấn đề nghiên cứu, xác định mục tiêu, lập kế hoạch, tổ chức nghiên cứu vấn đề. Giúp sinh viên có kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát hóa những quan điểm trong Tâm lý học giáo dục và thông tin thu được trong quá trình nghiên cứu để giải quyết và đề xuất các kiến nghị, giải pháp về vấn đề nghiên cứu. Góp phần hình thành ở sinh viên tinh thần tích cực, chủ động nghiên cứu khoa học, đức tính kiên trì, cẩn thận, có trách nhiệm cao khi nghiên cứu một vấn đề tâm lý con người.

Phương pháp thống kê trong Tâm lý học (Statistical Methods in Psychology): 3 tín chỉ

Môn học được kết cấu gồm các kiến thức về xác suất và thống kê có liên quan chặt chẽ về nội dung. Đại cương về lý thuyết xác suất giới thiệu một số khái niệm cơ bản của lý thuyết xác suất, một số công thức tính xác suất quan trọng, những khái niệm về đại lượng ngẫu nhiên và các tính chất của chúng, những phân phối xác suất thông dụng. Phần thống kê bao gồm thống kê mô tả và suy luận thống kê cho một dân số, giới thiệu một số khái niệm về thống kê như mẫu và dân số, tính toán các ước số thống kê từ mẫu, kiểm định giả thuyết thống kê tham số và phi tham số, bố trí thí nghiệm.

Sinh viên sẽ sử dụng phần mềm SPSS (Statistical Package for Social Sciences) để xử lý và phân tích số liệu.

Tâm lý học gia đình (Family Psychology): 2 tín chỉ

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản nhất về gia đình và tâm lý học gia đình như: khái niệm gia đình; các chức năng của gia đình; đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của tâm lý học gia đình. Tình yêu, hôn nhân và đời sống vợ chồng; mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và ảnh hưởng của nó đến đời sống tâm lý các thành viên; những khó khăn tâm lý thường gặp trong đời sống gia đình; ly tán gia đình và ảnh hưởng của nó đến các thành viên; bạo lực gia đình và ly hôn; trị liệu tâm lý gia đình.

Thực tập 1 (Internship 1): 2 tín chỉ

Học phần giúp cho sinh viên tìm hiểu thực tế hoạt động giáo dục thông qua quan sát, nghiên cứu văn bản và nghe báo cáo về các hoạt động có liên quan đến ngành nghề trong tương lai. Từ đó, sinh viên có hiểu biết cơ bản về các định hướng nghề nghiệp của chuyên ngành tâm lý học tham vấn trị liệu, hình thành thái độ tích cực với chuyên ngành đào tạo.

Tâm lý học giới tính (Psychology of Gender): 2 tín chỉ

Học phần Tâm lý học giới tính gồm có 4 chương: Chương 1 đề cập tới các vấn đề chung về đời sống giới tính và tâm lý học giới tính (khái niệm tâm lý học giới tính, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các học thuyết tâm lý học giới tính,...); Chương 2 nói về giới và giới tính (khái niệm giới và giới tính, sự hình thành và phát triển giới tính,...); Chương 3 trình bày một số vấn đề điển hình của đời sống giới tính như hiện tượng dậy thì, tình yêu, tình dục, hôn nhân,... Chương 4 là phần giáo dục giới tính (khái niệm, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp,...).

Tâm lý học giao tiếp (Psychology of Communication): 3 tín chỉ

Môn học cung cấp những kiến thức lý luận về giao tiếp và ứng xử (khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò và những yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng đến giao tiếp - ứng xử). Cấu trúc của hành vi giao tiếp, những hình thức và phương tiện giao tiếp - ứng xử. Bản chất của giao tiếp, kỹ năng và hiệu quả trong giao tiếp ứng xử.

Tâm lý học quản lý (Management Psychology): 3 tín chỉ

Tâm lý học quản lý là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc đối với chuyên ngành Tâm lý học. Mục đích chính yếu của môn học là cung cấp kiến thức

về những vấn đề chung Tâm lý học quản lý; Tâm lý người lãnh đạo, quản lý; Tâm lý người lao động và tổ chức. Từ đó, sinh viên có khả năng vận dụng tâm lý học vào trong lĩnh vực quản lý nói chung và quản lý hoạt động chuyên môn nói riêng.

Thực tập 2 (Internship 1): 3 tín chỉ

Học phần giúp sinh viên được tiếp xúc, quan sát thực tế về các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai của chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, trị liệu. Qua đó, sinh viên có sự hiểu biết cơ bản về nghề nghiệp của chuyên ngành Tâm lý học, có thái độ học tập tích cực và hướng tới nghề nghiệp phù hợp.

13.2.2. Kiến thức chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, trị liệu: 26 Tín chỉ

Tâm lý học sức khỏe (Health Psychology): 3 tín chỉ

Môn học cung cấp cho người học hệ thống khái niệm của Tâm lý học sức khỏe: sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần và sức khỏe xã hội; các tiêu chí để phân loại chúng; vấn đề sức khỏe và đặc điểm nhân cách, sức khỏe và lối sống; sức khỏe của con người và các giai đoạn phát triển tâm lý và chăm sóc, dự phòng đối với các “đại dịch” hiện nay như HIV/AIDS, nghiện; hoạt động trợ giúp sức khỏe tinh thần ở các giai đoạn phát triển tâm lý của con người. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp cho người học kỹ năng sử dụng một số công cụ chẩn đoán, đánh giá sức khỏe của con người.

Đánh giá tâm lý (Psychological Assessment): 3 tín chỉ

Môn học chỉ ra những quan điểm cơ bản về lý luận và thực hành chẩn đoán tâm lý người. Giới thiệu các trắc nghiệm cơ bản để chẩn đoán trí tuệ, chẩn đoán tính cách, chẩn đoán hướng nghiệp và chẩn đoán tâm bệnh. Vận dụng các trắc nghiệm đã được thích nghi của thế giới vào Việt Nam. Xây dựng và rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu, chẩn đoán tâm lý phù hợp với Việt Nam.

Tâm bệnh học (Mental Health Studies): 3 tín chỉ

Môn học mô tả các biểu hiện của tâm bệnh lý (bệnh tâm lý), nguyên nhân tâm bệnh và cơ chế rối loạn hoạt động tâm lý trong trạng thái bệnh lý, tiêu chí chẩn đoán, đánh giá và kế hoạch can thiệp, trị liệu.

Kỹ năng tham vấn tâm lý (Counseling Skills): 4 tín chỉ

Môn học giới thiệu và cung cấp cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết tổng quan của hoạt động tham vấn tâm lý, các kiến thức cơ bản về các quan điểm và lịch sử phát triển của tham vấn tâm lý trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, giúp sinh viên nắm

được các kiến thức về xác định mục đích, nguyên tắc, quy trình và phương pháp tiến hành tham vấn tâm lý. Về thực hành, khuyến khích sinh viên tham gia vào các tình huống giả định nhằm áp dụng các kỹ năng và kiến thức tham vấn đã học. Từ đó, giúp sinh viên nắm được những điểm trọng yếu trong lý thuyết và thực hành tham vấn tâm lý.

Các tiếp cận tham vấn trị liệu tâm lý (Approaches to Counselling & Psychotherapy): 3 tín chỉ

Phần lý thuyết sinh viên sẽ được ôn tập lại các học thuyết tham vấn trị liệu tâm lý: khái niệm căn bản về bản chất con người và sức khỏe tâm thần, các kỹ năng và tiến trình tham vấn, đánh giá mặt mạnh và mặt yếu của học thuyết và ví dụ ứng dụng điển hình. Phần thực hành, sinh viên được hướng dẫn làm việc theo nhóm, tiếp cận, hội chẩn, phân tích, lên kế hoạch trị liệu và trình bày một ca tham vấn trước lớp.

Tâm lý học lâm sàng (Clinical Psychology): 4 tín chỉ

Nội dung của môn học Tâm lý học lâm sàng đề cập đến các khái niệm, các lý thuyết, các phương pháp cơ bản nhất và các lĩnh vực can thiệp tâm lý của chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng. Do vậy, phần thứ nhất của môn học sẽ đề cập đến sự ra đời và phát triển của Tâm lý học lâm sàng; các phương pháp tiếp cận chính; các phương pháp và công cụ lâm sàng. Phần thứ hai của môn học tập trung đề cập đến hoạt động nghề nghiệp của nhà Tâm lý học lâm sàng hiện nay. Chẳng hạn như chức năng và các lĩnh vực hoạt động của nhà Tâm lý học lâm sàng; quy trình tiến hành ca lâm sàng; mối quan hệ của nhà Tâm lý học lâm sàng với bệnh nhân, với các tổ chức xã hội; vấn đề đạo đức trong thực hành và nghiên cứu lâm sàng.

Tự chọn: chọn 2 trong 6 môn

Tham vấn học đường (School counseling): 3 tín chỉ

Môn học giới thiệu nguồn gốc của ngành tham vấn học đường, những khái niệm cơ bản về tham vấn học đường và những vấn đề liên quan thuộc các lĩnh vực pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, phẩm chất và nội dung đào tạo nhà tham vấn học đường, các chức năng khác nhau của nhà tham vấn học đường. Ngoài ra sinh viên sẽ được thâm nhập thực tế để đánh giá thực trạng hoạt động tham vấn ở trường phổ thông.

Tham vấn hướng nghiệp (Career Counseling): 3 tín chỉ

Môn học cung cấp cho người học kiến thức về những đặc điểm tâm lý cá nhân nảy sinh trong quá trình cá nhân chọn nghề, đồng thời nghiên cứu các yếu tố tâm lý - xã hội ảnh hưởng đến hoạt động chọn nghề của mỗi cá nhân, từ đó đề xuất các mô hình tư vấn, hỗ trợ cá nhân trong quá trình định hướng và lựa chọn nghề nghiệp nhằm đảm bảo sự phù hợp giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung của xã hội.

Đánh giá và can thiệp khó khăn hành vi, cảm xúc, xã hội (Social, Emotional, and Behavioral Assessment and Intervention): 3 tín chỉ

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức về mô hình, công cụ đánh giá và lý thuyết, kỹ thuật, kỹ năng, các bước can thiệp khó khăn về hành vi, cảm xúc, xã hội cho học sinh, sinh viên. Sau môn học, sinh viên tổng hợp và đánh giá được các mô hình, công cụ, lý thuyết, kỹ năng trong việc hỗ trợ cho học sinh, sinh viên có khó khăn về hành vi, cảm xúc, xã hội. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức được học vào thực hành đánh giá và can thiệp cho những trường hợp cụ thể.

Đánh giá và can thiệp khó khăn nhận thức, học tập (Assessment and Intervention for Cognitive and Learning Problems): 3 tín chỉ

Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức về mô hình, công cụ đánh giá và lý thuyết, kỹ thuật, kỹ năng, các bước can thiệp khó khăn về nhận thức và học tập cho học sinh, sinh viên. Sau môn học, sinh viên tổng hợp và đánh giá được các mô hình, công cụ, lý thuyết, kỹ năng trong việc hỗ trợ cho học sinh, sinh viên có khó khăn về nhận thức và học tập. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức được học vào thực hành đánh giá và can thiệp cho những trường hợp học sinh có khó khăn về nhận thức và học tập.

Đánh giá nhân cách (Personality Assessment): 3 tín chỉ

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về đánh giá nhân cách (như khái niệm chung về đánh giá nhân cách, nhiệm vụ của đánh giá nhân cách, một số vấn đề về đo lường tâm lý trong đánh giá nhân cách, trắc nghiệm nhân cách, các thuộc tính đo lường của trắc nghiệm nhân cách, các nguyên tắc trong đánh giá nhân cách, đánh giá nhân cách ở lứa tuổi học sinh: Tiếp cận, mục đích và nguyên tắc); đặc trưng của trắc nghiệm nhân cách; một số vấn đề về rối nhiễu nhân cách; các nguồn thông tin và kỹ thuật đánh giá nhân cách; thực hành một số công cụ đánh giá nhân cách như: Bảng liệt kê hành vi trẻ em T. M. Achenbach; Bảng sàng lọc hành vi học sinh Hill Walker và Herb; Trắc nghiệm 16PF của R.B. Cattell; Bảng kiểm nhân cách

thanh thiếu niên; Trắc nghiệm MMPI-2; Giới thiệu về TAT - THEMATIC APPERCEPTION TEST.

Lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học (Theories and Methods of Teaching Psychology): 3 tín chỉ

Lý luận và phương pháp dạy học tâm lý học là môn học thuộc khối kiến thức tự chọn chuyên ngành Tâm lý học. Mục đích chính yếu của môn học là cung cấp những kiến thức về các cơ sở lý thuyết Tâm lý học của việc học tập và giảng dạy, các yếu tố ảnh hưởng hiệu quả việc dạy học, các mối quan hệ giữa người dạy và người học cũng như mối quan hệ giữa người học với nhau. Ngoài ra, môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, chủ yếu về Lý luận và Phương pháp dạy học Tâm lý học, làm cơ sở thiết kế và triển khai kế hoạch dạy học trong các cơ sở giáo dục.

13.2.3. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

Thực tập tốt nghiệp (Graduation Internship): 3 tín chỉ

Học phần giúp sinh viên được trải nghiệm thực tế về các hoạt động có liên quan đến nghề nghiệp trong tương lai. Từ đó, sinh viên có sự hiểu biết đầy đủ về nghề nghiệp của chuyên ngành Tâm lý học tham vấn, tri liệu để có thái độ tích cực và hướng tới nghề nghiệp phù hợp, góp phần hoàn thiện nhân cách nghề nghiệp.

Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Thesis): 7 tín chỉ

Thực hiện khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên có sự trải nghiệm thực tế về nghiên cứu khoa học, qua đó tìm hiểu, nghiên cứu một vấn đề cụ thể liên quan tới chuyên ngành. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý luận và thực tiễn, rèn luyện các kỹ năng chuyên môn cũng như kỹ năng xã hội và thái độ làm việc nghiêm túc, khoa học, góp phần phát triển năng lực nghiên cứu khoa học.

13.3. Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất (theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo): 16 tín chỉ

Giáo dục quốc phòng và an ninh (National Defense and Security Education): 11 tín chỉ

Giáo dục một số nội dung cơ bản về đường lối quân sự của Đảng, công tác quốc phòng, an ninh. Quân sự chung, tổ chức quân, binh chủng.

Giáo dục thể chất (Physical Education): 5 tín chỉ

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

Ghi chú:

(*): học bằng tiếng Anh